

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 01/2019

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên	
	Ông Đào Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

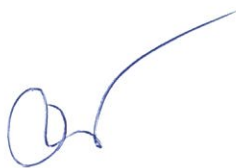
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,402,184,479,880	5,674,124,070,645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,915,612,097,040	2,265,202,237,815
1. Tiền	111	V.01	1,769,695,898,400	2,086,290,369,435
2. Các khoản tương đương tiền	112		145,916,198,640	178,911,868,380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,339,602,794,160	1,011,769,973,160
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,339,602,794,160	1,011,769,973,160
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,414,341,804,840	1,612,578,529,860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,434,704,493,720	1,616,627,840,190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123,667,729,920	30,162,054,810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	110,141,456,160	171,308,365,560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(254,171,874,960)	(205,519,730,700)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	691,137,431,280	759,890,251,980
1. Hàng tồn kho	141		846,577,531,440	915,287,263,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(155,440,100,160)	(155,397,011,280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41,490,352,560	24,683,077,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	20,336,332,800	8,957,068,710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,531,031,480	12,213,662,790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,622,988,280	3,512,346,330
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,128,934,203,160	15,329,688,883,365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,152,013,120	15,110,467,845
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	15,152,013,120	15,110,467,845
II. Tài sản cố định	220		14,327,830,961,160	14,462,489,431,125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,158,106,074,080	14,291,211,501,240
- Nguyên giá	222		23,345,598,473,160	23,324,114,271,405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,187,492,399,080)	(9,032,902,770,165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	169,724,887,080	171,277,929,885
- Nguyên giá	228		281,022,073,560	280,876,448,385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(111,297,186,480)	(109,598,518,500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	65,228,912,520	64,049,621,400
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65,228,912,520	64,049,621,400
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	610,537,342,560	677,611,836,885
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		596,437,395,600	585,735,838,350
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14,099,946,960	91,875,998,535
V. Tài sản dài hạn khác	260		110,184,973,800	110,427,526,110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,956,005,920	4,289,161,965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	106,228,967,880	106,138,364,145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,531,118,683,040	21,003,812,954,010



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,761,377,646,400	7,153,637,181,345
I. Nợ ngắn hạn	310		2,438,209,182,600	2,799,681,969,240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	623,271,196,920	963,594,512,025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,761,012,760	29,429,214,675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	54,095,877,360	95,915,101,920
4. Phải trả người lao động	314		71,774,901,240	134,558,155,935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	387,824,158,800	279,495,617,685
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	333,262,881,240	348,200,763,255
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	374,174,974,920	362,413,043,085
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	473,877,107,400	459,219,875,565
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		101,167,071,960	126,855,685,095
II. Nợ dài hạn	330		4,323,168,463,800	4,353,955,212,105
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,404,099,960	478,300,034,940
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,445,786,719,600	3,477,186,853,080
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	157,932,926,760	154,784,108,535
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		241,044,717,480	243,684,215,550
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,769,741,036,640	13,850,175,772,665
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,769,741,036,640	13,850,175,772,665
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,696,228,985,924	1,682,855,546,504
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,592,916,764,402	1,588,670,641,533
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,978,830,431,835	4,075,876,050,943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,075,876,050,943	3,944,910,084,813
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(97,045,619,108)	130,965,966,130
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		255,965,439,666	256,974,118,872
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,531,118,683,040	21,003,812,954,010

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


QUÝ 01/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	909,522,943,820	1,105,729,123,320	909,522,943,820	1,105,729,123,320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		909,522,943,820	1,105,729,123,320	909,522,943,820	1,105,729,123,320
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	858,463,022,775	1,150,290,551,675	858,463,022,775	1,150,290,551,675
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,059,921,045	(44,561,428,355)	51,059,921,045	(44,561,428,355)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	24,922,673,645	36,542,098,645	24,922,673,645	36,542,098,645
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	50,681,989,324	64,098,003,675	50,681,989,324	64,098,003,675
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42,103,154,636	43,780,219,571	42,103,154,636	43,780,219,571
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		10,403,323,867	(4,072,722,677)	10,403,323,867	(4,072,722,677)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	2,064,300,624	2,500,022,462	2,064,300,624	2,500,022,462
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	118,955,253,981	169,639,864,249	118,955,253,981	169,639,864,249
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(85,315,625,372)	(248,329,942,773)	(85,315,625,372)	(248,329,942,773)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	539,488,905	8,580,222	539,488,905	8,580,222
13. Chi phí khác	32	VI.6	(32,329,964)	39,133,076	(32,329,964)	39,133,076
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		571,818,869	(30,552,854)	571,818,869	(30,552,854)
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(84,743,806,503)	(248,360,495,627)	(84,743,806,503)	(248,360,495,627)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8,642,776,687	4,531,219,778	8,642,776,687	4,531,219,778
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(24,733,812)	212,144,854	(24,733,812)	212,144,854
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(93,361,849,378)	(253,103,860,259)	(93,361,849,378)	(253,103,860,259)
19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ	61		(87,129,693,332)	(239,318,689,462)	(87,129,693,332)	(239,318,717,175)
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6,232,156,046)	(13,785,170,797)	(6,232,156,046)	(13,785,143,084)
21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(241)	(631)	(241)	(631)
22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71		(241)	(631)	(241)	(631)

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(84,743,806,503)</i>	<i>(248,360,495,627)</i>
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			203,798,621,025	229,809,624,382
- Khấu hao TSCĐ	02		146,403,787,120	192,187,303,026
- Các khoản dự phòng	03		65,866,604,536	14,654,247,410
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16,801,669,228)	5,334,401,194
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33,773,256,039)	(26,146,546,819)
- Chi phí lãi vay	06		42,103,154,636	43,780,219,571
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119,054,814,522	(18,550,871,245)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		113,885,007,793	(422,719,164,190)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		69,299,926,286	30,588,491,430
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(297,617,559,586)	166,544,265,425
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,037,046,743)	2,242,593,103
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39,089,636,079)	(54,533,235,249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47,840,055,798)	(109,147,324,336)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31,076,089,422)	(9,059,897,268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(124,420,639,027)	(414,635,142,330)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,036,421,450)	(9,215,113,030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,812,188
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(528,634,553,576)	(194,408,793,026)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		278,581,237,727	991,057,470,371
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55,152,023,709	65,495,104,426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(205,937,713,590)	852,933,480,929



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22,137,549,146)	(588,488,599,250)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(22,137,549,146)	(588,488,599,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(352,495,901,763)	(150,190,260,651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,265,202,237,815	1,803,323,952,900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,161,869,491	2,087,218,448
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			743,891,497	11,112,007,553
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,915,612,097,040	1,666,332,918,250

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



Nguyễn Xuân Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có những tín hiệu cải thiện khi thị trường dầu khí có nhiều chuyển biến tích cực.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	7th Floor, Shinawatra Tower III Building, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling V	20
PV Drilling VI	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,662,223,800	4,087,383,855
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,765,033,674,600	2,082,202,985,580
Cộng	1,769,695,898,400	2,086,290,369,435

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,339,602,794,160	1,339,602,794,160	1,011,769,973,160	1,011,769,973,160
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	14,099,946,960	14,099,946,960	91,875,998,535	91,875,998,535

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,533,659,753,400		2,533,659,753,400	2,533,659,753,400		2,533,659,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,259,904,000,000	-	1,259,904,000,000	1,259,904,000,000	-	1,259,904,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		596,437,395,600	489,585,668,020		585,735,838,350
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	66,583,911,480	48,039,113,955	-	66,540,787,185
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	283,596,446,520	211,753,000,000	-	278,952,751,710
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	31,880,133,720	30,515,952,000	-	30,023,277,390
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	68,484,282,120	59,528,570,997	-	64,869,093,270
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	93,635,741,040	86,637,631,068	-	94,496,568,015
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	52,256,880,720	53,111,400,000	-	50,853,360,780

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Vietsovpetro	434,571,815,904	403,047,909,510
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	198,534,140,705	206,871,190,395
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	140,880,717,790	116,709,102,839
Các khoản phải thu khách hàng khác	660,717,819,321	889,999,637,446
Cộng	1,434,704,493,720	1,616,627,840,190

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	55,870,929,240	50,832,298,830
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	11,921,355,240	9,782,558,280
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	18,701,746,320	18,342,296,775
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	21,847,244,880	20,034,312,000
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,400,582,800	2,673,131,775

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	110,141,456,160	-	171,308,365,560	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	27,150,213,240	-	15,689,740,905	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	43,205,766,735	-
- Phải thu người lao động	3,076,574,400	-	1,746,938,310	-
- Ký cược, ký quỹ	43,325,852,040	-	73,898,004,060	-
- Phải thu khác	36,588,816,480	-	36,767,915,550	-
b) Dài hạn	15,152,013,120	-	15,110,467,845	-
- Ký cược, ký quỹ	15,152,013,120	-	15,110,467,845	-
Cộng	125,293,469,280	-	186,418,833,405	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	293,146,550,106	(254,171,874,960)	291,993,848,250	(205,519,730,700)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	91,079,085,943	(72,322,650,294)	91,029,215,565	(60,069,722,925)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	187,612,231,223	(170,635,448,651)	187,512,133,770	(134,851,032,765)
Các khách hàng khác	14,455,232,940	(11,213,776,015)	13,452,498,915	(10,598,975,010)
Cộng	293,146,550,106	(254,171,874,960)	291,993,848,250	(205,519,730,700)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	152,925,480	-	17,187,639,015	-
- Nguyên liệu, vật liệu	666,073,679,280	(155,440,100,160)	661,648,684,095	(155,397,011,280)
- Công cụ, dụng cụ	77,804,097,720	-	78,662,078,280	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,083,844,120	-	60,712,783,605	-
- Hàng hóa	59,793,005,760	-	64,829,746,770	-
- Hàng gửi bán	12,669,979,080	-	32,246,331,495	-
Cộng	846,577,531,440	(155,440,100,160)	915,287,263,260	(155,397,011,280)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	65,228,912,520	64,049,621,400
Mua sắm tài sản khác	65,228,912,520	64,049,621,400
Cộng	65,228,912,520	64,049,621,400

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	381,172,667,355	22,790,852,707,620	78,491,314,470	72,303,707,025	1,293,874,935	23,324,114,271,405
- Mua trong năm	-	6,556,243,423	-	114,521,255	-	6,670,764,678
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	361,860,765	11,881,369,157	34,564,650	2,534,942,920	699,585	14,813,437,077
Số dư cuối kỳ	381,534,528,120	22,809,290,320,200	78,525,879,120	74,953,171,200	1,294,574,520	23,345,598,473,160
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	169,151,899,620	8,722,993,904,985	74,226,431,610	65,285,217,225	1,245,316,725	9,032,902,770,165
- Khấu hao trong năm	3,328,527,275	142,903,813,768	405,467,772	673,672,151	8,175,127	147,319,656,093
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	211,094,065	6,990,236,207	33,045,618	34,835,824	761,108	7,269,972,822
Số dư cuối kỳ	172,691,520,960	8,872,887,954,960	74,664,945,000	65,993,725,200	1,254,252,960	9,187,492,399,080
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	212,020,767,735	14,067,858,802,635	4,264,882,860	7,018,489,800	48,558,210	14,291,211,501,240
Tại ngày cuối kỳ	208,843,007,160	13,936,402,365,240	3,860,934,120	8,959,446,000	40,321,560	14,158,106,074,080

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,060,657,734,973

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7,148,998,460,400

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	196,919,812,485	-	-	-	83,956,635,900	-	280,876,448,385
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	91,816,035	-	-	-	53,809,140	-	145,625,175
Số dư cuối kỳ	197,011,628,520	-	-	-	84,010,445,040	-	281,022,073,560
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	32,040,340,995	-	-	-	77,558,177,505	-	109,598,518,500
- Khấu hao trong năm	930,482,302	-	-	-	701,092,407	-	1,631,574,709
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16,752,143	-	-	-	50,341,128	-	67,093,271
Số dư cuối kỳ	32,987,575,440	-	-	-	78,309,611,040	-	111,297,186,480
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	164,879,471,490	-	-	-	6,398,458,395	-	171,277,929,885
Tại ngày cuối kỳ	164,024,053,080	-	-	-	5,700,834,000	-	169,724,887,080

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

69,808,758,516

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	20,336,332,800	8,957,068,710
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	9,744,045
- Chi phí mua bảo hiểm	252,791,400	2,022,224,940
- Các khoản khác	20,083,541,400	6,925,099,725
b) Dài hạn	3,956,005,920	4,289,161,965
- Các khoản khác	3,956,005,920	4,289,161,965
Cộng	24,292,338,720	13,246,230,675

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	374,174,974,920	374,174,974,920	33,665,775,120	(21,903,843,285)	362,413,043,085	362,413,043,085
Nợ dài hạn đến hạn trả	374,174,974,920	374,174,974,920	33,665,775,120	(21,903,843,285)	362,413,043,085	362,413,043,085
b) Dài hạn	3,445,786,719,600	3,445,786,719,600	15,239,131,350	(46,639,264,830)	3,477,186,853,080	3,477,186,853,080
Năm thứ 2	258,799,937,760	258,799,937,760	15,239,131,350	-	243,560,806,410	243,560,806,410
Trên 2 năm đến 5 năm	591,606,173,280	591,606,173,280	-	(1,567,287,675)	593,173,460,955	593,173,460,955
Trên 5 năm	2,595,380,608,560	2,595,380,608,560	-	(45,071,977,155)	2,640,452,585,715	2,640,452,585,715
Cộng	3,819,961,694,520	3,819,961,694,520	48,904,906,470	(68,543,108,115)	3,839,599,896,165	3,839,599,896,165

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	90,222,739,153	95,665,575,675
Phải trả cho các đối tượng khác	533,048,457,767	867,928,936,350
Cộng	623,271,196,920	963,594,512,025
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	22,618,901,340	51,624,144,528
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	177,949,860	8,112,767,896
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	9,250,729,320	22,952,338,800
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	588,181,344
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	13,190,222,160	19,524,093,648
Công ty TNHH Vietubes	-	446,762,840

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	17,308,872,525	17,699,543,658	25,895,073,737	7,876,154	9,121,218,600
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	159,816,225	6,626,090,967	6,786,536,519	629,327	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	116,581,365	5,906,980,858	6,024,026,444	464,221	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44,785,899,030	9,224,577,085	47,840,055,798	76,457,003	6,246,877,320
Thuế thu nhập cá nhân	14,509,183,890	50,614,272,408	45,998,637,390	10,065,732	19,134,884,640
Các loại thuế khác	13,538,390,010	27,808,285,045	25,634,048,648	(6,394,487)	15,706,231,920
- Thuế môn bài	-	22,047,368	22,047,368	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	13,538,390,010	27,786,237,677	25,612,001,280	(6,394,487)	15,706,231,920
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,984,012,545	9,912,052	1,731,922,656	1,674,659	263,676,600
Cộng	92,402,755,590	117,889,662,073	159,910,301,192	90,772,609	50,472,889,080

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(3,512,346,330)	(3,622,988,280)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	95,915,101,920	54,095,877,360

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	292,543,849,320	211,649,660,805
	123,425,823,720	101,651,775,330
	169,118,025,600	109,997,885,475
	95,280,309,480	67,845,956,880
	18,479,271,360	15,455,606,085
	76,801,038,120	52,390,350,795
	387,824,158,800	279,495,617,685

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn****- Kinh phí công đoàn****- Bảo hiểm xã hội****- Bảo hiểm y tế****- Bảo hiểm thất nghiệp****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Lợi nhuận phải trả các bên BCC****- Các khoản phải trả, phải nộp khác.****Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,409,566,400	1,826,348,805
	3,358,917,960	1,760,894,745
	743,945,520	499,492,245
	112,858,680	273,134,145
	694,938,960	694,350,000
	286,834,492,440	292,126,955,145
	39,108,161,280	51,019,588,170
	333,262,881,240	348,200,763,255
	478,404,099,960	478,300,034,940
	478,404,099,960	478,300,034,940

b) Dài hạn**- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh****Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,090,326,480	1,090,083,210
	472,786,780,920	458,129,792,355
	432,385,179,960	432,274,559,145
	40,401,600,960	25,855,233,210
	473,877,107,400	459,219,875,565
	1,367,389,560	-
	156,565,537,200	154,784,108,535
	156,565,537,200	154,784,108,535
	157,932,926,760	154,784,108,535

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn****- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**b) Dài hạn****- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	106,228,967,880	106,138,364,145
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	106,228,967,880	106,138,364,145

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,448,859,224,120	1,568,769,410,726	3,944,910,084,813	264,595,373,138	13,472,933,507,610
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	172,691,394,528	-	172,691,394,528
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	19,901,230,807	(66,712,437,814)	(603,241,104)	(47,414,448,111)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	3,360,183,306	(3,360,183,306)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	21,734,658,590	-	21,734,658,590
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	233,996,322,384	-	(107,832,480)	(865,487,856)	233,023,002,048
Số dư cuối năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,682,855,546,504	1,588,670,641,533	4,075,876,050,943	256,974,118,872	13,850,175,772,665
Số dư đầu năm nay	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,682,855,546,504	1,588,670,641,533	4,075,876,050,943	256,974,118,872	13,850,175,772,665
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(93,361,849,378)	-	(93,361,849,378)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,246,122,869	(9,389,313,275)	(65,771,560)	(5,208,961,966)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	856,478,258	(856,478,258)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	5,375,677,788	-	5,375,677,788
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	13,373,439,420	-	(526,612,501)	(86,429,388)	12,760,397,531
Số dư cuối kỳ này	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,696,228,985,924	1,592,916,764,402	3,978,830,431,835	255,965,439,666	13,769,741,036,640

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
-	-
-	-
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
-	-

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
1,592,916,764,402	1,588,670,641,533
241,044,717,480	243,684,215,550
<i>159,525,412,992</i>	<i>159,649,027,140</i>
<i>81,519,304,488</i>	<i>84,035,188,410</i>

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,750,785,494,465	1,744,805,102,615
(54,556,508,541)	(61,949,556,111)
1,696,228,985,924	1,682,855,546,504

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP	3,168	3,868
- VND	1,573,252,909,717	1,399,560,573,305
- EUR	11,009	6,332
- SGD	36,630	36,825
- DZD	4,413,124	3,441,425
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	66,673	1,134,097
- THB	2,243	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	86,127,417,799	382,774,825,930
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	390,045,221,222	362,369,650,676
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	433,350,304,799	360,584,646,714
Cộng	909,522,943,820	1,105,729,123,320
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	69,455,624,243	372,426,851,208
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	422,721,968,088	456,901,679,086
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	366,285,430,444	320,962,021,381
Cộng	858,463,022,775	1,150,290,551,675
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,369,932,172	30,214,457,308
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,552,741,473	6,327,641,337
Cộng	24,922,673,645	36,542,098,645
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	42,103,154,636	43,780,219,571
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,110,664,942	11,800,438,334
- Chi phí tài chính khác	6,468,169,746	8,517,345,770
Cộng	50,681,989,324	64,098,003,675
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4,812,188
- Các khoản khác	539,488,905	3,768,034
Cộng	539,488,905	8,580,222

6. Chi phí khác	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9,008,851	-
- Các khoản khác	(41,338,815)	39,133,076
Cộng	(32,329,964)	39,133,076

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2019	Quý 1/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	118,955,253,981	169,639,864,249
- Chi phí nhân công	47,322,591,102	50,970,717,995
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,171,069,234	4,631,776,348
- Chi phí dự phòng	48,017,106,353	85,359,907,286
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,578,689,435	21,543,462,007
- Chi phí khác bằng tiền	8,865,797,857	7,134,000,613
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,064,300,624	2,500,022,462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,064,300,624	2,208,567,302
- Chi phí khác bằng tiền	-	291,455,160
Cộng	121,019,554,605	172,139,886,711

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162,551,585,142	387,896,696,387
- Chi phí nhân công	385,025,994,311	432,883,889,885
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	146,403,787,120	192,187,311,425
- Chi phí dự phòng	51,906,451,972	85,359,907,286
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	181,048,470,011	195,167,205,047
- Chi phí khác bằng tiền	52,546,288,824	28,935,428,356
Cộng	979,482,577,380	1,322,430,438,386

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	9,572,726,332	4,531,219,778
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(929,949,645)	-
Cộng	8,642,776,687	4,531,219,778

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,915,612,097,040	2,265,202,237,815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,305,826,088,040	1,597,526,942,895
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,353,702,741,120	1,103,645,971,695
Tổng cộng	4,575,140,926,200	4,966,375,152,405
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,819,961,694,520	3,839,599,896,165
Phải trả người bán và phải trả khác	663,074,297,160	1,015,308,450,195
Chi phí phải trả	387,824,158,800	279,495,617,685
Tổng cộng	4,870,860,150,480	5,134,403,964,045

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,265,202,237,815	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,582,416,475,050	15,110,467,845	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,011,769,973,160	91,875,998,535	-
Tổng cộng	4,859,388,686,025	106,986,466,380	-
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	362,413,043,085	836,734,267,365	2,640,452,585,715
Phải trả người bán và phải trả khác	1,015,308,450,195	-	-
Chi phí phải trả	279,495,617,685	-	-
Tổng cộng	1,657,217,110,965	836,734,267,365	2,640,452,585,715
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,202,171,575,060	(729,747,800,985)	(2,640,452,585,715)
			(168,028,811,640)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,915,612,097,040	-	-	1,915,612,097,040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,290,674,074,920	15,152,013,120	-	1,305,826,088,040
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,339,602,794,160	14,099,946,960	-	1,353,702,741,120
Tổng cộng	4,545,888,966,120	29,251,960,080	-	4,575,140,926,200
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	374,174,974,920	850,406,111,040	2,595,380,608,560	3,819,961,694,520
Phải trả người bán và phải trả khác	663,074,297,160	-	-	663,074,297,160
Chi phí phải trả	387,824,158,800	-	-	387,824,158,800
Tổng cộng	1,425,073,430,880	850,406,111,040	2,595,380,608,560	4,870,860,150,480
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,120,815,535,240	(821,154,150,960)	(2,595,380,608,560)	(295,719,224,280)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	135,432,002,646	102,922,389,540
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	928,376,092,421	1,022,351,103,375
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>55,870,929,240</u>	<u>50,832,298,830</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	20,819,501,648	25,693,261,104
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	33,314,459,280	20,462,742,048
Phải trả Petrovietnam	176,183,787,637	179,474,726,927
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>22,618,901,340</u>	<u>51,624,144,528</u>

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1/2019

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	631,159,227,908	361,142,189,740	86,127,417,799	16,671,793,556
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	18,650,247,721,692	5,757,795,766,026	390,045,221,222	(32,676,746,866)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,249,711,733,440	642,439,690,634	433,350,304,799	67,064,874,355
Tổng cộng	20,531,118,683,040	6,761,377,646,400	909,522,943,820	51,059,921,045

Quý 1/2018

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,062,883,010,223	789,254,961,800	382,774,825,930	10,347,974,722
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	18,639,537,357,423	6,236,375,496,197	362,369,650,676	(94,532,028,410)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,318,886,393,355	759,393,629,752	360,584,646,714	39,622,625,333
Tổng cộng	21,021,306,761,000	7,785,024,087,750	1,105,729,123,320	(44,561,428,355)

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 1/2019

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	14,554,325,339,160	6,507,414,072,480	743,170,827,824	60,558,515,418
Bên ngoài Việt Nam	5,976,793,343,880	253,963,573,920	166,352,115,996	(9,498,594,373)
+ Malaysia	5,892,425,655,840	218,552,883,480	166,352,115,996	(7,281,722,257)
+ Thái Lan	-	-	-	-
+ Algeria	82,678,953,480	33,496,006,920	-	(2,216,872,116)
+ Myanmar	1,688,734,560	1,914,683,520	-	-
Tổng cộng	20,531,118,683,040	6,761,377,646,400	909,522,943,820	51,059,921,045

Quý 1/2018

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
17,663,354,549,750	7,634,349,814,000	928,199,994,631	4,857,404,408
3,357,952,211,250	150,674,273,750	177,529,128,689	(49,418,832,763)
3,223,998,345,750	98,309,643,250	36,491,752,263	(65,931,765,089)
-	-	85,874,652,509	(6,567,161,185)
131,730,144,000	50,537,555,250	55,162,723,917	23,080,093,511
2,223,721,500	1,827,075,250	-	-
21,021,306,761,000	7,785,024,087,750	1,105,729,123,320	(44,561,428,355)

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

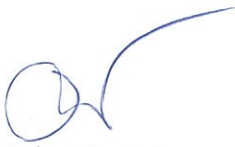
+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Xuân Cường